

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Phòng Kinh tế

Chương: 620

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 6091 /QĐ- Ngày 22/12/2017 của UBND Huyện Long Thành)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí	63.415.000	63.415.000
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Phí ...		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	38.970.000	38.970.000
1	Chi sự nghiệp.....		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15.314.000	15.314.000
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Phí ...		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.731.034.119	3.731.034.119
I	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.465.601.176	1.465.601.176
1	Loại .340., khoản 341	1.465.601.176	1.465.601.176
	- Mục: 6000	559.058.517	559.058.517
	+ Tiểu mục 6001	559.058.517	559.058.517
	- Mục: 6100	149.503.575	149.503.575
	+ Tiểu mục 6101	8.070.000	8.070.000
	+ Tiểu mục 6124	141.433.575	141.433.575
	- Mục: 6250	25.000.000	25.000.000
	+ Tiểu mục 6299	25.000.000	25.000.000
	- Mục: 6300	130.592.310	130.592.310
	+ Tiểu mục 6301	101.571.796	101.571.796
	+ Tiểu mục 6302	17.412.308	17.412.308
	+ Tiểu mục 6303	11.608.206	11.608.206
	- Mục: 6400	329.000.000	329.000.000
	+ Tiểu mục 6404	329.000.000	329.000.000
	- Mục: 6500	28.936.268	28.936.268
	+ Tiểu mục 6501	28.936.268	28.936.268

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
	- Mục: 6550	63.642.692	63.642.692
	+ Tiểu mục 6551	32.911.692	32.911.692
	+ Tiểu mục 6552	2.320.000	2.320.000
	+ Tiểu mục 6599	28.411.000	28.411.000
	- Mục: 6600	3.588.504	3.588.504
	+ Tiểu mục 6601	2.289.185	2.289.185
	+ Tiểu mục 6603	1.299.319	1.299.319
	- Mục: 6700	11.396.110	11.396.110
	+ Tiểu mục 6702	596.110	596.110
	+ Tiểu mục 6704	10.800.000	10.800.000
	- Mục: 6750	102.080.000	102.080.000
	+ Tiểu mục 6751	75.680.000	75.680.000
	+ Tiểu mục 6754	12.000.000	12.000.000
	+ Tiểu mục 6757	14.400.000	14.400.000
	- Mục: 6900	16.700.000	16.700.000
	+ Tiểu mục 6912	16.700.000	16.700.000
	- Mục: 7000	25.080.000	25.080.000
	+ Tiểu mục 7004	24.000.000	24.000.000
	+ Tiểu mục 7049	1.080.000	1.080.000
	- Mục: 7050	3.000.000	3.000.000
	+ Tiểu mục 7053	3.000.000	3.000.000
	- Mục: 7750	18.023.200	18.023.200
	+ Tiểu mục 7756	123.200	123.200
	+ Tiểu mục 7799	17.900.000	17.900.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	46.940.000	46.940.000
1	Loại .340..., khoản.341....(Ngoài khoán 12)	46.940.000	46.940.000
	- Mục 6250	11.000.000	11.000.000
	+ Tiểu mục 6252	11.000.000	11.000.000
	- Mục 6650	20.200.000	20.200.000
	+ Tiểu mục 6651	1.200.000	1.200.000
	+ Tiểu mục 6655	6.000.000	6.000.000
	+ Tiểu mục 6699	13.000.000	13.000.000
	- Mục 6700	2.000.000	2.000.000
	+ Tiểu mục 6702	1.200.000	1.200.000
	+ Tiểu mục 6703	800.000	800.000
	- Mục 6750	13.740.000	13.740.000
	+ Tiểu mục 6751	13.740.000	13.740.000
2	Chi hoạt động kinh tế	2.218.492.943	2.218.492.943
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.218.492.943	2.218.492.943
1	Loại .070..., khoản 075....	46.451.000	46.451.000
	- Mục: 8000	46.451.000	46.451.000
	+ Tiểu mục 8008	46.451.000	46.451.000
1	Loại .090..., khoản 091	35.230.000	35.230.000
	- Mục: 8000	35.230.000	35.230.000
	+ Tiểu mục 8008	35.230.000	35.230.000
2	Loại .280..., khoản .281	1.864.723.334	1.864.723.334

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
	- Mục: 6050	37.767.600	37.767.600
	+ Tiểu mục 6051	37.767.600	37.767.600
	- Mục: 6100	58.870.000	58.870.000
	+ Tiểu mục 6149	58.870.000	58.870.000
	- Mục: 6300	8.875.386	8.875.386
	+ Tiểu mục 6301	6.609.330	6.609.330
	+ Tiểu mục 6302	1.133.028	1.133.028
	+ Tiểu mục 6303	755.352	755.352
	+ Tiểu mục 6304	377.676	377.676
	- Mục: 6500	3.998.842	3.998.842
	+ Tiểu mục 6503	3.998.842	3.998.842
	- Mục: 6550	6.600.000	6.600.000
	+ Tiểu mục 6551	3.000.000	3.000.000
	+ Tiểu mục 6599	3.600.000	3.600.000
	- Mục: 6600	18.374.434	18.374.434
	+ Tiểu mục 6601	18.374.434	18.374.434
	- Mục: 6650	27.290.000	27.290.000
	+ Tiểu mục 6651	2.000.000	2.000.000
	+ Tiểu mục 6652	2.200.000	2.200.000
	+ Tiểu mục 6655	5.500.000	5.500.000
	+ Tiểu mục 6657	2.450.000	2.450.000
	+ Tiểu mục 6658	10.500.000	10.500.000
	+ Tiểu mục 6699	4.640.000	4.640.000
	- Mục: 6700	61.420.000	61.420.000
	+ Tiểu mục 6701	41.020.000	41.020.000
	+ Tiểu mục 6702	7.800.000	7.800.000
	+ Tiểu mục 6703	12.600.000	12.600.000
	- Mục: 6750	70.368.000	70.368.000
	+ Tiểu mục 6751	54.990.000	54.990.000
	+ Tiểu mục 6799	15.378.000	15.378.000
	- Mục: 7000	1.516.362.080	1.516.362.080
	+ Tiểu mục 7001	697.681.200	697.681.200
	+ Tiểu mục 7017	470.781.000	470.781.000
	+ Tiểu mục 7049	347.899.880	347.899.880
	- Mục: 7750	54.796.992	54.796.992
	+ Tiểu mục 7799	54.796.992	54.796.992
3	Loại 280..., khoản 282	254.248.609	254.248.609
	- Mục: 6100	159.433.609	159.433.609
	+ Tiểu mục 6105	159.433.609	159.433.609
	- Mục: 6650	65.005.000	65.005.000
	+ Tiểu mục 6651	2.200.000	2.200.000
	+ Tiểu mục 6652	2.700.000	2.700.000
	+ Tiểu mục 6655	10.000.000	10.000.000
	+ Tiểu mục 6657	3.300.000	3.300.000
	+ Tiểu mục 6658	36.650.000	36.650.000
	+ Tiểu mục 6699	10.155.000	10.155.000
	- Mục: 6750	20.760.000	20.760.000

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiểu mục 6751	20.760.000	20.760.000
	- Mục: 7750	9.050.000	9.050.000
	+ Tiểu mục 7799	9.050.000	9.050.000
4	Loại .280..., khoản.283	6.400.000	6.400.000
	- Mục: 6750	6.400.000	6.400.000
	+ Tiểu mục 6751	6.400.000	6.400.000
5	Loại .280..., khoản.284	11.440.000	11.440.000
	- Mục: 6750	11.440.000	11.440.000
	+ Tiểu mục 6751	11.440.000	11.440.000

Long Thành ,ngày ...6... tháng..5... Năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG



Lâm Văn Minh